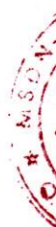


CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 - DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp**

Số 0101778163 ngày 28 tháng 7 năm 2005

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các thay đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 28) được cấp ngày 23 tháng 9 năm 2021.

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Nam Tiến
Bà Chu Thị Thanh Hà
Ông Trương Gia Bình
Ông Nguyễn Văn Khoa
Ông Phạm Công Minh
Bà Lê Ngọc Diệp

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Việt Anh
Ông Nguyễn Hoàng Linh
Bà Vũ Thị Mai Hương
Ông Chu Hùng Thắng

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Hoàng Nam Tiến

Chủ tịch

Trụ sở chính

Tầng 2, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Số 17 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CỦA CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Công ty và các công ty con hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty và các công ty con hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và các công ty con và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo Pháp luật của Công ty ủy quyền cho Phó Tổng Giám đốc của Công ty để phê duyệt và ký báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo Giấy ủy quyền số 829/QĐ-FTEL đề ngày 15 tháng 8 năm 2020.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 44. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Theo Giấy ủy quyền số 829/QĐ-FTEL đề ngày 15 tháng 8 năm 2020

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 4 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (“Công ty”) và các công ty con được lập ngày 31 tháng 12 năm 2021 và được Phó Tổng Giám đốc của Công ty (theo ủy quyền của Người đại diện theo Pháp luật của Công ty) phê chuẩn ngày 4 tháng 3 năm 2022. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 44.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty và các công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và phát hành báo cáo kiểm toán với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần vào ngày 4 tháng 3 năm 2021.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Việt Hùng Trần
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Trần Khắc Thế
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
2043-2018-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 2920
Hà Nội, ngày 4 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND (Phân loại lại – Thuyết minh 34)
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		13.672.033.834.001	9.003.838.743.226
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	374.929.561.927	630.611.012.001
111	Tiền		101.868.718.688	79.713.237.743
112	Các khoản tương đương tiền		273.060.843.239	550.897.774.258
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		11.238.439.412.400	6.608.557.368.342
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	11.238.439.412.400	6.608.557.368.342
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.208.969.329.415	1.001.733.911.616
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.391.016.112.013	1.211.786.926.271
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		39.888.170.930	22.309.836.111
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	165.646.293.645	97.343.584.052
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(387.581.247.173)	(329.706.434.818)
140	Hàng tồn kho	7	689.688.421.234	627.896.135.608
141	Hàng tồn kho		744.295.562.176	697.613.777.715
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(54.607.140.942)	(69.717.642.107)
150	Tài sản ngắn hạn khác		160.007.109.025	135.040.315.659
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	127.113.764.629	97.707.023.256
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		23.231.959.636	27.731.020.501
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	13(a)	9.661.384.760	9.602.271.902
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		7.377.374.332.375	7.077.130.235.654
210	Các khoản phải thu dài hạn		34.079.359.935	31.521.714.902
216	Phải thu dài hạn khác		36.436.051.116	33.878.406.083
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(2.356.691.181)	(2.356.691.181)
220	Tài sản cố định		4.907.968.495.872	4.894.107.754.939
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	4.295.483.183.177	4.304.552.110.817
222	Nguyên giá		9.511.150.236.538	8.728.731.666.004
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(5.215.667.053.361)	(4.424.179.555.187)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	612.485.312.695	589.555.644.122
228	Nguyên giá		1.017.829.221.521	919.170.220.951
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(405.343.908.826)	(329.614.576.829)
240	Tài sản dở dang dài hạn		480.691.804.821	307.445.010.561
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	480.691.804.821	307.445.010.561
250	Đầu tư tài chính dài hạn		6.200.000.000	6.200.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	9.684.980.000	9.684.980.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(3.684.980.000)	(3.684.980.000)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	200.000.000	200.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		1.948.434.671.747	1.837.855.755.252
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	1.942.729.120.740	1.808.335.760.322
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11	5.705.551.007	29.519.994.930
270	TỔNG TÀI SẢN		21.049.408.166.376	16.080.968.978.880

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		14.760.409.865.663	11.002.713.268.170
310	Nợ ngắn hạn		13.967.863.132.318	10.717.108.629.107
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	1.380.314.651.103	1.578.425.733.601
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		130.988.516.301	57.038.514.738
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13(b)	143.764.261.715	186.570.606.451
314	Phải trả người lao động		1.166.920.110.832	877.963.926.497
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	202.368.757.000	263.903.307.947
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	15(a)	1.380.469.481.129	1.214.437.567.291
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	202.134.706.538	748.814.309.097
320	Vay ngắn hạn	17(a)	9.072.615.283.911	5.526.215.933.386
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		288.287.363.789	263.738.730.099
330	Nợ dài hạn		792.546.733.345	285.604.639.063
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	15(b)	40.873.965.655	41.077.830.130
337	Phải trả dài hạn khác		6.989.289.928	1.193.233.334
338	Vay dài hạn	17(b)	744.673.229.286	243.333.575.599
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	11	10.248.476	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.288.998.300.713	5.078.255.710.710
410	Vốn chủ sở hữu	18,19	6.288.998.300.713	5.078.255.710.710
411	Vốn góp của chủ sở hữu		3.283.695.530.000	2.736.464.610.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.283.695.530.000	2.736.464.610.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	19	20.462.758.273	20.462.758.273
414	Vốn khác của chủ sở hữu	19	55.391.600.000	55.391.600.000
415	Cổ phiếu quỹ	19	(300.150.000)	(300.150.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	19	824.773.364.467	824.773.364.467
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	19	1.821.722.332.329	1.082.212.906.804
421a	- LNST chưa phân phối của các năm trước		532.918.986.128	714.929.657.820
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		1.288.803.346.201	367.283.248.984
429	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	19	283.252.865.644	359.250.621.166
440	TỔNG NGUỒN VỐN		21.049.408.166.376	16.080.968.978.880



Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập



Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng





Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 4 tháng 3 năm 2022


Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2021 VND	2020 VND (Phân loại lại – Thuyết minh 34)
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.698.133.981.339	11.487.811.295.401
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	11.717.730.878	21.657.080.799
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	12.686.416.250.461	11.466.154.214.602
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	6.598.135.450.543	5.937.400.666.199
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	6.088.280.799.918	5.528.753.548.403
21	Doanh thu hoạt động tài chính	496.205.208.929	354.268.786.060
22	Chi phí tài chính	300.744.727.104	255.671.428.972
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	220.614.607.102	242.652.884.344
25	Chi phí bán hàng	1.884.539.198.503	1.709.895.232.541
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.009.848.282.131	1.853.701.708.673
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	2.389.353.801.109	2.063.753.964.277
31	Thu nhập khác	14.836.952.588	19.279.669.830
32	Chi phí khác	9.260.977.910	8.997.696.622
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	5.575.974.678	10.281.973.208
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	2.394.929.775.787	2.074.035.937.485
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành	458.846.923.319	436.076.164.198
52	Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	20.245.216.434	(25.940.518.965)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	1.915.837.636.034	1.663.900.292.252
Phân bổ cho:			
61	Cổ đông của công ty mẹ	1.820.124.198.555	1.575.015.720.730
62	Cổ đông không kiểm soát	95.713.437.479	88.884.571.522
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.926	4.305
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.926	4.305


 Nguyễn Thị Thu Hương
 Người lập


 Đỗ Thị Hương
 Kế toán trưởng


 Vũ Thị Mai Hương
 Phó Tổng Giám đốc
 Chữ ký được ủy quyền
 Ngày 4 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.394.929.775.787	2.074.035.937.485
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	1.130.395.527.744	1.081.436.910.341
03	Các khoản dự phòng	42.764.311.190	113.049.854.079
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	32.710.838.843	(2.611.898.395)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(451.246.191.542)	(338.637.718.835)
06	Chi phí lãi vay	220.614.607.102	242.652.884.344
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	3.370.168.869.124	3.169.925.969.019
09	Tăng các khoản phải thu	(195.946.306.690)	(149.376.419.346)
10	Tăng hàng tồn kho	(46.681.784.461)	(10.604.315.963)
11	Tăng các khoản phải trả	267.553.912.514	728.391.045.412
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(163.800.101.791)	58.244.297.363
14	Tiền lãi vay đã trả	(207.449.283.488)	(266.651.533.130)
15	Thuế TNDN đã nộp	(512.008.960.980)	(393.383.073.361)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	380.000.000	273.300.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(188.234.523.914)	(170.658.205.766)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	2.323.981.820.314	2.966.161.064.228
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(1.317.869.922.328)	(1.365.363.912.227)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	972.727.280	2.319.671.825
23	Tiền chi cho vay	(17.751.319.095.049)	(10.670.371.811.940)
24	Tiền thu hồi cho vay	13.121.437.050.991	8.234.824.616.631
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	387.107.142.097	318.750.190.603
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(5.559.672.097.009)	(3.479.841.245.108)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu đi vay	12.492.358.508.370	7.470.167.158.464
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(8.470.024.023.558)	(6.075.033.768.164)
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(1.035.376.187.700)	(802.773.659.150)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	2.986.958.297.112	592.359.731.150
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(248.731.979.583)	78.679.550.270
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 630.611.012.001	552.339.512.408
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(6.949.470.491)	(408.050.677)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 374.929.561.927	630.611.012.001



 Nguyễn Thị Thu Hương
 Người lập



 Đỗ Thị Hương
 Kế toán trưởng

 Vũ Thị Mai Hương
 Phó Tổng Giám đốc
 Chữ ký được ủy quyền
 Ngày 4 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**
1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103008784 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 7 năm 2005. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101778163 thay đổi lần gần nhất (lần thứ 28) được cấp ngày 23 tháng 9 năm 2021.

Từ ngày 13 tháng 1 năm 2017, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sàn giao dịch chứng khoán UpCom với mã giao dịch cổ phiếu là FOX.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là cung cấp các dịch vụ Internet, dịch vụ truyền hình trả tiền, dịch vụ cho thuê đường truyền, dịch vụ lưu trữ dữ liệu và các dịch vụ viễn thông khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 5 công ty con như sau (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 4 công ty con):

Công ty con	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 31/12/2020	
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
1) Công ty CP Dịch vụ Trực tuyến FPT (FOC)	Cung cấp dịch vụ Game online, báo điện tử, thanh toán điện tử	Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	56,51%	56,51%	56,51%	56,51%
2) Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận (CTTT)	Cung cấp dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác	Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
3) Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT (FTI)	Cung cấp dịch vụ internet, đại lý cung cấp dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác	Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
4) Công ty CP Công nghệ Viễn thông FPT (FCN)	Cung cấp các dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác	Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%
5) Công ty TNHH Truyền hình FPT (được thành lập vào ngày 18/09/2021)	Cung cấp các dịch vụ truyền hình	Tòa nhà FPT Cầu Giấy, số 17 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội	100,00%	100,00%	-	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty và các công ty con có 9.859 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 9.401 nhân viên).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty và các công ty con sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính****Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty và các công ty con có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty và các công ty con có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty và các công ty con. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Công ty và các công ty con sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty mẹ và các công ty con và giữa các công ty với nhau được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Công ty và các công ty con áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên thứ ba.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty và các công ty con trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty và các công ty con trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ. Tỷ lệ trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Đối với khách hàng cá nhân:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Tỷ lệ trích lập</u>
Từ 12 tháng trở lên	100%
Từ 9 tháng đến dưới 12 tháng	70%
Từ 6 tháng đến dưới 9 tháng	50%
Từ 3 tháng đến dưới 6 tháng	30%

Đối với khách hàng doanh nghiệp:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Tỷ lệ trích lập</u>
Từ 3 năm trở lên	100%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước, xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty và các công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Công ty và các công ty con thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc của Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(c) Dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty và các công ty con nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 25 năm
Máy móc thiết bị	3 – 15 năm
Thiết bị quản lý	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Phần mềm máy tính	3 – 8 năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Giấy phép bản quyền và quyền khai thác là quyền khai thác các tuyến cáp quốc tế và được phân bổ vào chi phí theo thời hạn ghi trên giấy phép và hợp đồng quyền khai thác.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.12 Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm các chi phí triển khai dịch vụ cho thuê bao mới. Các chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Chi phí vật tư triển khai dịch vụ internet	2,5 năm
Chi phí vật tư triển khai dịch vụ truyền hình	2 năm
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	2 năm

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty và các công ty con xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay hợp nhất phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty và các công ty con đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty và các công ty con trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty và các công ty con chi trả trợ cấp thôi việc. Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

Công ty và các công ty con không ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp thôi việc nêu trên do áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Công ty và các công ty con ghi nhận vào chi phí trong năm tài chính khi thực trả trợ cấp thôi việc cho người lao động.

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản khách hàng trả trước tiền cước dịch vụ viễn thông trong nhiều kỳ tính cước. Công ty và các công ty con ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty và các công ty con sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác nắm giữ bởi chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty trước ngày 1 tháng 1 năm 2021, nhưng chưa bị huỷ bỏ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty và các công ty con tại thời điểm báo cáo.

2.20 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các nhà cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và các công ty con và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và các công ty con và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.21 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty và các công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty và các công ty con không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty và các công ty con sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán trong năm và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí lãi vay. Chi phí tài chính được ghi nhận khi phát sinh trong năm.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của Công ty và các công ty con.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty và các công ty con.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân là các bên liên quan của Công ty và các công ty con khi trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty và các công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty và các công ty con, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty và các công ty con, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty và các công ty con căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty và các công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.30 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về nợ phải trả, tài sản và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Ước tính dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.7 và 5);
- Ước tính dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 2.8 và 7); và
- Ước tính thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ (Thuyết minh 2.10 và 9); và
- Ước tính chi phí thuế TNDN (Thuyết minh 28).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2021 VND	2020 VND
Tiền mặt	71.762.880	99.197.904
Tiền gửi ngân hàng	101.744.955.808	79.614.039.839
Tiền đang chuyển	52.000.000	-
Các khoản tương đương tiền (*)	273.060.843.239	550.897.774.258
	<u>374.929.561.927</u>	<u>630.611.012.001</u>

(*) Các khoản tương đương tiền chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	2021		2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
i. Ngắn hạn				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	11.236.439.412.400	11.236.439.412.400	6.606.557.368.342	6.606.557.368.342
Khác	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
	<u>11.238.439.412.400</u>	<u>11.238.439.412.400</u>	<u>6.608.557.368.342</u>	<u>6.608.557.368.342</u>
ii. Dài hạn				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
	<u>200.000.000</u>	<u>200.000.000</u>	<u>200.000.000</u>	<u>200.000.000</u>

(*) Đây là khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 và dưới 12 tháng. Lãi suất các khoản tiền gửi được quy định cụ thể cho từng hợp đồng tiền gửi.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	2021		2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đò	3.684.980.000	(*) (3.684.980.000)	3.684.980.000	(*) (3.684.980.000)
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ	6.000.000.000	(*)	6.000.000.000	(*)
Đầu tư FPT	9.684.980.000	(*) (3.684.980.000)	9.684.980.000	(*) (3.684.980.000)
	<u>19.369.960.000</u>	<u>(*) (7.369.960.000)</u>	<u>19.369.960.000</u>	<u>(*) (7.369.960.000)</u>

(*) Trình bày giá trị hợp lý: Do Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn cụ thể về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá cho các khoản đầu tư tài chính không có giá niêm yết trên thị trường. Do vậy, Công ty và các công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2021 VND	2020 VND
Bên thứ ba (*)	1.362.322.621.100	1.197.817.832.745
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	28.693.490.913	13.969.093.526
	<u>1.391.016.112.013</u>	<u>1.211.786.926.271</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Biến động về dự phòng nợ phải thu khó đòi trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	329.706.434.818	256.094.987.769
Tăng dự phòng	57.874.812.355	73.611.447.049
Số dư cuối năm	<u>387.581.247.173</u>	<u>329.706.434.818</u>

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2021 VND	2020 VND
Lãi tiền gửi	143.012.966.927	79.479.274.841
Khác	22.633.326.718	17.864.309.211
	<u>165.646.293.645</u>	<u>97.343.584.052</u>

7 HÀNG TỒN KHO

	2021		2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	84.478.392.863	-	57.255.955.653	-
Nguyên vật liệu	518.505.745.054	(54.607.140.942)	531.744.426.534	(69.717.642.107)
Công cụ, dụng cụ	40.213.905.530	-	31.648.408.018	-
Hàng hóa	101.097.518.729	-	76.964.987.510	-
	<u>744.295.562.176</u>	<u>(54.607.140.942)</u>	<u>697.613.777.715</u>	<u>(69.717.642.107)</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(54.607.140.942)		(69.717.642.107)	
	<u>689.688.421.234</u>		<u>627.896.135.608</u>	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**
7 HÀNG TỒN KHO (TIẾP THEO)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm (Giảm)/tăng dự phòng	69.717.642.107 (15.110.501.165)	30.279.235.077 39.438.407.030
Số dư cuối năm	<u>54.607.140.942</u>	<u>69.717.642.107</u>

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	2021 VND	2020 VND
Chi phí thuê (bản quyền, văn phòng, kênh, đường truyền, cáp quang)	61.172.801.493	33.474.386.225
Khác	65.940.963.136	64.232.637.031
	<u>127.113.764.629</u>	<u>97.707.023.256</u>

(b) Dài hạn

	2021 VND	2020 VND
Chi phí triển khai dịch vụ cho thuê bao mới (*)	1.398.739.456.211	1.298.458.977.223
Chi phí thuê văn phòng	312.726.774.761	322.276.771.623
Khác	231.262.889.768	187.600.011.476
	<u>1.942.729.120.740</u>	<u>1.808.335.760.322</u>

(*) Chi phí triển khai dịch vụ cho thuê bao mới là các chi phí thiết bị, vật tư triển khai dịch vụ internet, dịch vụ truyền hình và chi phí nhân công thuê ngoài lắp đặt các dịch vụ này cho khách hàng mới. Các chi phí này được phân bổ dần vào báo cáo kết quả kinh doanh theo thời gian hữu dụng ước tính (Thuyết minh 2.12).

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

9	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị quản lý VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình					
	Nguyên giá					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	204.379.334.540	8.251.014.682.598	252.929.720.127	20.407.928.739	8.728.731.666.004
	Mua trong năm	1.149.716.968	1.012.303.147.521	16.718.411.763	1.788.057.621	1.031.959.333.873
	Chuyển sang từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 10)	-	165.402.577.365	-	-	165.402.577.365
	Phân loại lại	-	39.163.887.580	(39.163.887.580)	-	-
	Thiết bị, linh kiện tháo dỡ từ TSCĐ (*)	(23.256.990)	(369.426.190.062)	(42.024.386.199)	-	(411.473.833.251)
	Thanh lý, xóa sổ	-	-	-	(3.469.507.453)	(3.469.507.453)
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	205.505.794.518	9.098.458.105.002	188.459.858.111	18.726.478.907	9.511.150.236.538
	Giá trị khấu hao lũy kế					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	(58.782.191.929)	(4.107.914.823.994)	(243.367.628.864)	(14.114.910.400)	(4.424.179.555.187)
	Khấu hao trong năm	(7.885.913.055)	(1.047.971.155.545)	(3.204.363.736)	(1.504.763.411)	(1.060.566.195.747)
	Phân loại lại	-	(39.163.887.580)	39.163.887.580	-	-
	Thiết bị, linh kiện tháo dỡ từ TSCĐ (*)	-	227.905.289.124	38.112.762.715	-	266.018.051.839
	Thanh lý, xóa sổ	-	-	-	3.060.645.734	3.060.645.734
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	(66.668.104.984)	(4.967.144.577.995)	(169.295.342.305)	(12.559.028.077)	(5.215.667.053.361)
	Giá trị còn lại					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	145.597.142.611	4.143.099.858.604	9.562.091.263	6.293.018.339	4.304.552.110.817
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	138.837.689.534	4.131.313.527.007	19.164.515.806	6.167.450.830	4.295.483.183.177

(*) Thiết bị, linh kiện tháo dỡ từ TSCĐ là các thiết bị, linh kiện tháo dỡ từ hạ tầng viễn thông được thu hồi nhằm mục đích thanh lý hoặc tái sử dụng.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.473.762.048.043 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.666.309.000.000 Đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (TIẾP THEO)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Giấy phép bán quyền và quyền khai thác VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	88.529.461.689	734.392.333.424	96.248.425.838	919.170.220.951
Mua trong năm	43.797.791.000	17.591.496.571	31.369.712.999	92.759.000.570
Tăng khác	-	-	5.900.000.000	5.900.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	132.327.252.689	751.983.829.995	133.518.138.837	1.017.829.221.521
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	-	(270.960.317.254)	(58.654.259.575)	(329.614.576.829)
Khấu hao trong năm	-	(52.572.153.180)	(17.257.178.817)	(69.829.331.997)
Tăng khác	-	-	(5.900.000.000)	(5.900.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	-	(323.532.470.434)	(81.811.438.392)	(405.343.908.826)
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	88.529.461.689	463.432.016.170	37.594.166.263	589.555.644.122
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	132.327.252.689	428.451.359.561	51.706.700.445	612.485.312.695

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 58.653.422.216 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 32.318.000.000 Đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2021 VND	2020 VND
Trung tâm dữ liệu FPT Telecom Tân Thuận	5.797.436.129	121.493.052.372
Trung tâm dữ liệu Quận 9	155.530.187.879	116.111.432.548
Hệ thống trục Bắc Nam	24.160.687.551	33.988.289.082
Các công trình hạ tầng viễn thông (*)	295.203.493.262	35.852.236.559
	<u>480.691.804.821</u>	<u>307.445.010.561</u>

(*) Bao gồm chủ yếu trong khoản mục này là các máy móc, thiết bị, linh kiện, vật tư đang trong quá trình triển khai, lắp đặt để hình thành các trạm viễn thông và các công trình hạ tầng viễn thông khác.

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	307.445.010.561	128.114.918.230
Mua sắm	339.401.678.505	285.787.000.708
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 9(a))	(165.402.577.365)	(105.117.415.045)
Khác	(752.306.880)	(1.339.493.332)
Số dư cuối năm	<u>480.691.804.821</u>	<u>307.445.010.561</u>

11 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

	2021 VND	2020 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	<u>5.705.551.007</u>	<u>29.519.994.930</u>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>10.248.476</u>	<u>-</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

11 THUẾ TNDN HOÃN LẠI (TIẾP THEO)

Biến động gộp về thuế TNDN hoãn lại, không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		
Số dư đầu năm	29.519.994.930	3.579.475.965
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(23.814.443.923)	25.940.518.965
Số dư cuối năm	<u>5.705.551.007</u>	<u>29.519.994.930</u>
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Số dư đầu năm	-	-
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(10.248.476)	-
Số dư cuối năm	<u>(10.248.476)</u>	<u>-</u>

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chủ yếu liên quan đến chênh lệch tạm thời về chi phí phải trả và chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện của phải thu khách hàng và tiền.

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2021 VND	2020 VND
Bên thứ ba (*)	1.327.892.965.934	1.325.438.857.019
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Viễn thông Tin học Sun Việt	189.477.547.500	185.731.729.160
- Khác	1.138.415.418.434	1.139.707.127.859
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	52.421.685.169	252.986.876.582
	<u>1.380.314.651.103</u>	<u>1.578.425.733.601</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Mẫu số B 09 – DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nợ Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Số phải thu trong năm VND	Số đã thực thu trong năm VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
(a) Phải thu				
Thuế TNDN	9.444.092.790	-	-	9.444.092.790
Thuế thu nhập cá nhân	158.179.112	191.984.461	132.871.603	217.291.970
	<u>9.602.271.902</u>	<u>191.984.461</u>	<u>132.871.603</u>	<u>9.661.384.760</u>
(b) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	38.376.457.416	1.881.828.339.884	1.872.193.720.801	48.011.076.499
Thuế GTGT đầu ra hàng nhập khẩu	-	146.739.765.001	146.739.740.010	24.991
Thuế TNDN	138.808.796.214	458.846.923.319	512.008.960.980	85.646.758.553
Thuế nhà thầu	4.147.611.931	39.360.177.428	40.669.694.266	2.838.095.093
Thuế thu nhập cá nhân	5.237.740.890	160.544.987.318	158.514.671.540	7.268.056.668
Thuế nhập khẩu	-	3.737.621.930	3.737.372.019	249.911
Thuế môn bài	-	322.500.000	322.500.000	-
Thuế khác	-	31.341.996	31.341.996	-
	<u>186.570.606.451</u>	<u>2.691.411.656.876</u>	<u>2.734.218.001.612</u>	<u>143.764.261.715</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2021 VND	2020 VND
Chi phí lãi vay	76.407.966.009	63.242.642.395
Khác (*)	125.960.790.991	200.660.665.552
	<u>202.368.757.000</u>	<u>263.903.307.947</u>

(*) Bao gồm chủ yếu trong khoản mục này là các khoản chi phí phải trả cho việc thuê kênh, thuê đường truyền, quỹ viễn thông công ích và các chi phí phải trả khác.

15 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

(a) Ngắn hạn

	2021 VND	2020 VND
Tiền trả trước của khách hàng cho dịch vụ viễn thông	1.377.808.677.041	1.212.664.763.295
Khác	2.660.804.088	1.772.803.996
	<u>1.380.469.481.129</u>	<u>1.214.437.567.291</u>

(b) Dài hạn

	2021 VND	2020 VND
Tiền trả trước của khách hàng cho dịch vụ viễn thông	7.633.889.103	6.064.949.466
Khác	33.240.076.552	35.012.880.664
	<u>40.873.965.655</u>	<u>41.077.830.130</u>

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2021 VND	2020 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	2.020.158.874	548.760.756.133
Ký quỹ, ký cược	106.537.314.764	110.599.605.664
Các khoản trích theo lương	14.741.594.677	18.681.827.091
Khác	78.835.638.223	70.772.120.209
	<u>202.134.706.538</u>	<u>748.814.309.097</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Mẫu số B 09 – DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

17 VAY

(a) Vay ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỉ giá VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	5.203.169.378.377	11.734.896.504.765	(8.132.778.956.823)	25.404.519.400	8.830.691.445.719
Nợ dài hạn ngân hàng đến hạn trả	323.046.555.009	256.122.349.918	(337.245.066.735)	-	241.923.838.192
	<u>5.526.215.933.386</u>	<u>11.991.018.854.683</u>	<u>(8.470.024.023.558)</u>	<u>25.404.519.400</u>	<u>9.072.615.283.911</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư vay ngắn hạn ngân hàng bao gồm các khoản vay từ các ngân hàng thương mại trong nước có thời hạn đáo hạn dưới 12 tháng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo và lãi suất các khoản vay được quy định cụ thể cho từng lần rút vốn.

(b) Vay dài hạn

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Tăng VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
Vay dài hạn ngân hàng	243.333.575.599	757.462.003.605	(256.122.349.918)	744.673.229.286

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư vay dài hạn ngân hàng bao gồm khoản vay từ ngân hàng thương mại trong nước có thời hạn đáo hạn trên 12 tháng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo và lãi suất các khoản vay được quy định cụ thể cho từng lần rút vốn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2021 Cổ phiếu phổ thông	2020 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	328.369.553	273.646.461
Số lượng cổ phiếu quỹ	30.015	30.015
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	328.339.538	273.616.446

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2021		2020	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	164.742.021	50,17	137.285.018	50,17
Công ty Cổ phần FPT	149.907.458	45,65	124.922.882	45,65
Các cổ đông khác	13.690.059	4,17	11.408.546	4,17
	<u>328.339.538</u>	<u>99,99</u>	<u>273.616.446</u>	<u>99,99</u>
Cổ phiếu quỹ	30.015	0,01	30.015	0,01
	<u>328.369.553</u>	<u>100</u>	<u>273.646.461</u>	<u>100</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

Mẫu số B 09 – DN

19 TÍNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần của chủ sở hữu VND	Vốn khác VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	2.487.724.840.000	20.391.591.930	-	(300.150.000)	599.601.897.399	34.572.210.000	1.566.505.241.188	314.204.538.249	5.022.700.168.766
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	1.575.015.838.802	88.884.571.522	1.663.900.410.324
Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	(1.318.334.276.000)	(32.040.935.000)	(1.350.375.211.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	248.739.770.000	-	20.819.390.000	-	-	-	(269.559.160.000)	-	-
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	225.171.467.068	-	(225.171.467.068)	-	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(161.665.416.151)	(8.888.492.075)	(170.553.908.226)
Khác	-	71.166.343	34.572.210.000	-	-	(34.572.210.000)	(84.577.853.967)	(2.909.061.530)	(87.415.749.154)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	2.736.464.610.000	20.462.758.273	55.391.600.000	(300.150.000)	824.773.364.467	-	1.082.212.906.804	359.250.621.166	5.078.255.710.710
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	1.820.124.198.555	95.713.437.479	1.915.837.636.034
Chia cổ tức bằng tiền mặt (i)	-	-	-	-	-	-	(328.339.538.000)	(160.203.740.000)	(488.543.278.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (ii)	547.230.920.000	-	-	-	-	-	(547.230.920.000)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (iii)	-	-	-	-	-	-	(202.831.768.185)	(9.571.389.419)	(212.403.157.604)
Khác	-	-	-	-	-	-	(2.212.546.845)	(1.936.063.582)	(4.148.610.427)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	3.283.695.530.000	20.462.758.273	55.391.600.000	(300.150.000)	824.773.364.467	-	1.821.722.332.329	283.252.865.644	6.288.998.300.713

(i) Căn cứ theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐQT/FTEL của Hội đồng Quản trị ngày 14 tháng 9 năm 2021, Hội đồng Quản trị phê duyệt phương án tạm ứng chia cổ tức bằng tiền với mức 10% mệnh giá với tổng giá trị là 328.339.538.000 Đồng.

(ii) Căn cứ theo Nghị quyết số 01/NQ – ĐHCĐ/FTEL của Đại hội đồng Cổ đông ngày 31 tháng 3 năm 2021, cổ đông phê duyệt phương án chia cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 5:1 với giá trị phát hành theo mệnh giá là 547.230.920.000 Đồng.

(iii) Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCĐ/FTEL của Đại hội đồng Cổ đông ngày 31 tháng 3 năm 2021 thông qua kế hoạch năm 2021, trong đó trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi không quá 10% lợi nhuận sau thuế của năm 2021. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 với số tiền 202.831.768.185 Đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

20 LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	2021	2020 (Trình bày lại (*))
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	1.820.124.198.555	1.575.015.720.730
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(202.831.768.175)	(161.665.416.151)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.617.292.430.380	1.413.350.304.579
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	328.339.538	328.339.538
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	4.926	4.305

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được tính lại do ảnh hưởng của việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	1.575.015.720.730	-	1.575.015.720.730
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(161.665.416.151)	-	(161.665.416.151)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.413.350.304.579	-	1.413.350.304.579
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	273.616.446	54.723.092	328.339.538
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	5.165		4.305

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu của Công ty bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu do Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Ngoại tệ các loại

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 10.878.288 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 9.738.382 Đô la Mỹ).

(b) Nợ khó đòi đã xử lý

	2021 VND	2020 VND
Việt Nam Đồng (VND)	173.352.943.517	170.712.469.470

22 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2021 VND	2020 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	897.904.625.893	494.190.471.744
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.800.229.355.446	10.993.620.823.657
	<u>12.698.133.981.339</u>	<u>11.487.811.295.401</u>
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	(48.948.000)	(452.590.000)
Chiết khấu thương mại và các khoản giảm trừ khác	(11.668.782.878)	(21.204.490.799)
	<u>(11.717.730.878)</u>	<u>(21.657.080.799)</u>
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần về bán hàng	897.855.677.893	493.737.881.744
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	11.788.560.572.568	10.972.416.332.858
	<u>12.686.416.250.461</u>	<u>11.466.154.214.602</u>

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2021 VND	2020 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	811.261.417.000	488.508.243.626
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.801.984.534.708	5.409.454.015.543
(Hoàn nhập)/dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 7)	(15.110.501.165)	39.438.407.030
	<u>6.598.135.450.543</u>	<u>5.937.400.666.199</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2021 VND	2020 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	445.640.323.653	338.605.711.422
Lãi chênh lệch tỷ giá	45.564.885.276	15.663.074.638
Cổ tức nhận được từ đầu tư vào các đơn vị khác	5.000.000.000	-
	<u>496.205.208.929</u>	<u>354.268.786.060</u>

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2021 VND	2020 VND
Chi phí lãi vay	220.614.607.102	242.652.884.344
Lỗ chênh lệch tỷ giá	80.130.120.002	13.018.544.628
	<u>300.744.727.104</u>	<u>255.671.428.972</u>

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	1.485.799.317.670	1.326.991.186.167
Quảng cáo, tiếp thị	284.046.612.522	292.197.483.450
Khác	114.693.268.311	90.706.562.924
	<u>1.884.539.198.503</u>	<u>1.709.895.232.541</u>

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	1.482.404.386.717	1.214.189.660.144
Khác (*)	527.443.895.414	639.512.048.529
	<u>2.009.848.282.131</u>	<u>1.853.701.708.673</u>

(*) Bao gồm chủ yếu trong khoản mục này là chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dự phòng khoản phải thu khó đòi, chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí quản lý doanh nghiệp khác. Không có khoản mục chi phí nào có giá trị chiếm hơn 10% trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty và các công ty con khác với số thuế TNDN khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.394.929.775.787	2.074.035.937.485
Thuế tính ở thuế suất 20%	478.985.955.157	414.807.187.497
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(1.000.000.000)	-
Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	975.868.554	(5.090.729.657)
Ảnh hưởng của bút toán hợp nhất	130.316.042	419.187.393
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>479.092.139.753</u>	<u>410.135.645.233</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	458.846.923.319	436.076.164.198
Thuế TNDN - hoãn lại	20.245.216.434	(25.940.518.965)
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>479.092.139.753</u>	<u>410.135.645.233</u>

(*) Chi phí thuế TNDN được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2021 VND	2020 VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.041.293.767.872	1.791.314.290.776
Chi phí nhân viên	3.927.312.894.173	3.347.712.937.794
Khấu hao TSCĐ	1.130.395.527.744	1.081.436.910.341
Dịch vụ mua ngoài	2.836.588.719.210	2.627.382.333.395
Khác	556.932.022.177	653.151.135.105
	<u>10.492.522.931.176</u>	<u>9.500.997.607.411</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

30 BÁO CÁO BỘ PHẬN**(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Trong năm hoạt động chủ yếu của Công ty và các công ty con là cung cấp các dịch vụ viễn thông (bao gồm dịch vụ Internet, truyền hình trả tiền, quảng cáo trực tuyến, cho thuê đường truyền và lưu trữ dữ liệu và các dịch vụ viễn thông khác khác). Doanh thu và lợi nhuận từ bán hàng hóa chiếm dưới 10% tổng doanh thu và lợi nhuận của Công ty và các công ty con. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết theo doanh thu và giá vốn hàng bán, cung cấp dịch vụ tại Thuyết minh 22 và Thuyết minh 23.

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty và các công ty con không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam. Tất cả hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty và các công ty con có giao dịch chủ yếu được thực hiện với các bên liên quan dưới đây:

Bên liên quan (*)	Quan hệ
Công ty Cổ phần FPT	Công ty mẹ
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước – Công ty TNHH (SCIC)	Cổ đông chính
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Công ty con của Công ty mẹ
Trường Đại học FPT	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư FPT	Công ty liên kết của Công ty mẹ

(*) Số liệu của bên liên quan được trình bày trong thuyết minh này bao gồm số liệu của công ty và công ty thành viên trực thuộc công ty đó (nếu có).

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	2021	2020
	VND	VND
i) Bán hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	217.620.791.056	21.881.764.654
Công ty TNHH Phần mềm FPT	58.394.601.804	35.230.979.499
Công ty Cổ phần FPT	25.166.632.226	26.984.724.460
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	23.838.160.988	17.212.553.787
Trường Đại học FPT	16.349.906.989	11.382.216.671
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	10.324.263.264	5.945.455
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	5.374.953.745	6.483.358.491
Các công ty khác	2.318.830.315	2.297.405.256
	359.388.140.387	121.478.948.273

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2021 VND	2020 VND
ii) Mua TSCĐ, hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	414.292.529.096	235.231.604.496
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	298.976.810.256	247.546.512.820
Công ty Cổ phần FPT	93.156.534.164	70.739.587.309
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	34.536.527.594	105.912.480
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	17.766.891.283	6.197.390.745
Công ty TNHH Phần mềm FPT	5.205.549.690	1.517.737.446
Các công ty khác	62.226.130	190.909.091
	<u>863.997.068.213</u>	<u>561.529.654.387</u>
iii) Chia cổ tức bằng cổ phiếu		
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước – Công ty TNHH	274.570.030.000	124.804.560.000
Công ty Cổ phần FPT	249.845.760.000	113.566.250.000
Các cổ đông khác	22.815.130.000	10.368.960.000
	<u>547.230.920.000</u>	<u>248.739.770.000</u>
iv) Chia cổ tức bằng tiền		
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước – Công ty TNHH	164.742.021.000	661.464.178.000
Công ty Cổ phần FPT	237.801.258.000	619.479.920.000
Các cổ đông khác	13.690.059.000	54.643.558.600
	<u>416.233.338.000</u>	<u>1.335.587.656.600</u>
v) Nhận cổ tức bằng tiền		
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư FPT	<u>5.000.000.000</u>	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		2021 VND	2020 VND
vi) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt			
Hội đồng Quản trị			
Hoàng Nam Tiến	Chủ tịch	-	-
Chu Thị Thanh Hà	Thành viên	-	-
Trương Gia Bình	Thành viên	-	-
Lê Ngọc Diệp	Thành viên	60.000.000	60.000.000
Nguyễn Văn Khoa	Thành viên	-	-
Phạm Công Minh	Thành viên	60.000.000	60.000.000
		<u>120.000.000</u>	<u>120.000.000</u>
Ban kiểm soát			
Nguyễn Lương Tâm	Trưởng ban	-	-
Phan Phương Đạt	Thành viên	-	-
Đỗ Xuân Phúc	Thành viên	24.000.000	24.000.000
		<u>24.000.000</u>	<u>24.000.000</u>
Tổng Giám đốc và người quản lý khác			
Hoàng Việt Anh	Tổng Giám đốc	2.242.000.000	2.040.000.000
Nguyễn Hoàng Linh	Phó Tổng Giám đốc	1.680.000.000	1.530.000.000
Vũ Thị Mai Hương	Phó Tổng Giám đốc	1.680.000.000	1.530.000.000
Chu Hùng Thắng	Phó Tổng Giám đốc	1.680.000.000	1.530.000.000
Hoàng Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 6 tháng 3 năm 2020)	-	300.000.000
Vũ Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 7 tháng 9 năm 2020)	-	1.050.000.000
Đỗ Thị Hương	Kế toán trưởng	1.344.000.000	1.224.000.000
		<u>8.626.000.000</u>	<u>9.204.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2021 VND	2020 VND
i) Tiền gửi tại tài khoản tập trung FPT		
Công ty Cổ phần FPT	28.041.134	1.064.190.977
ii) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	18.232.500.803	2.975.088.856
Công ty TNHH Phần mềm FPT	4.646.782.283	4.518.541.537
Công ty Cổ phần FPT	4.006.762.922	6.475.463.133
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	386.563.475	-
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	279.003.499	-
Khác	1.141.877.931	-
	<u>28.693.490.913</u>	<u>13.969.093.526</u>
iii) Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	4.521.000.000	4.521.000.000
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	-	192.321.244
Công ty Cổ phần FPT	-	510.531
	<u>4.521.000.000</u>	<u>4.713.831.775</u>
iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	24.073.613.383	19.811.031.157
Công ty Cổ phần FPT	20.530.794.083	17.552.429.700
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	4.902.747.464	214.052.599.391
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	1.147.486.002	399.999.994
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	735.428.462	-
Công ty TNHH Phần mềm FPT	965.742.919	1.170.816.340
Khác	65.872.856	-
	<u>52.421.685.169</u>	<u>252.986.876.582</u>
v) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 16)		
Thu hộ bên liên quan	92.312.441	-
Lợi nhuận và cổ tức phải trả	1.927.846.433	548.760.756.133
Trong đó:		
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước – Công ty TNHH	-	274.570.036.000
- Công ty Cổ phần FPT	-	249.845.764.000
- Các cổ đông khác	1.927.846.433	24.344.956.133
	<u>2.020.158.874</u>	<u>548.760.756.133</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

32 CÁC CAM KẾT**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty và các công ty con phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2021 VND	2020 VND
Dưới 1 năm	154.733.482.338	137.965.916.324
Từ 1 năm đến 5 năm	265.377.645.194	357.555.017.135
Trên 5 năm	28.753.606.150	54.308.658.046
Tổng cộng các khoản phải thanh toán tối thiểu	448.864.733.682	549.829.591.505

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	2021 VND	2020 VND
Trung tâm dữ liệu	68.280.393.396	105.593.619.225
TSCĐ khác	1.206.743.710	-
	69.487.137.106	105.593.619.225

33 NỢ TIỀM TÀNG**Nghĩa vụ hoàn nguyên đất thuê**

Công ty và các công ty con ký các hợp đồng thuê đất và đã thực hiện việc xây dựng công trình và hạ tầng trên các lô đất thuê. Theo các hợp đồng thuê đất, nếu Bên cho thuê yêu cầu Công ty và các công ty con dọn khỏi đất thuê hoặc tháo dỡ công trình xây dựng, vật kiến trúc và các tài sản khác của Công ty và các công ty con trên đất thuê, và nếu Công ty và các công ty con từ chối thực hiện các công việc nói trên, thì Công ty và các công ty con được xem như đã chỉ định Bên cho thuê hành động với tư cách là đại lý của mình và ủy quyền cho Bên cho thuê xử lý các công việc hoàn nguyên đó; và việc giải quyết tài sản gắn liền với đất thuê sau khi kết thúc hợp đồng thuê được thực hiện theo quy định của pháp luật. Do vậy, nghĩa vụ hoàn nguyên của Công ty và các công ty con đối với đất thuê là chưa được xác nhận tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

34 SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số chỉ tiêu so sánh trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được phân loại cho phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính của năm nay như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (trích lược):

Mã số		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020		
		Số liệu đã báo cáo VND	Phân loại lại (*) VND	Số liệu phân loại lại VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	9.350.395.231.681	(346.556.488.455)	9.003.838.743.226
150	Tài sản ngắn hạn khác	481.596.804.114	(346.556.488.455)	135.040.315.659
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	444.263.511.711	(346.556.488.455)	97.707.023.256
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	6.730.573.747.199	346.556.488.455	7.077.130.235.654
260	Tài sản dài hạn khác	1.491.299.266.797	346.556.488.455	1.837.855.755.252
261	Chi phí trả trước dài hạn	1.461.779.271.867	346.556.488.455	1.808.335.760.322

(*) Phân loại chi phí trả trước ngắn hạn sang chi phí trả trước dài hạn để phản ánh việc phân bổ chi phí triển khai dịch vụ cho thuê bao mới theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (trích lược):

Mã số		Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020		
		Số liệu đã báo cáo VND	Phân loại lại (**) VND	Số liệu phân loại lại VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.552.202.993.487	(64.391.698.086)	11.487.811.295.401
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	86.048.778.885	(64.391.698.086)	21.657.080.799
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)	11.466.154.214.602	-	11.466.154.214.602
11	Giá vốn hàng bán	5.741.082.917.095	196.317.749.104	5.937.400.666.199
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 – 11)	5.725.071.297.507	(196.317.749.104)	5.528.753.548.403
25	Chi phí bán hàng	1.493.198.318.513	216.696.914.028	1.709.895.232.541
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.266.716.371.805	(413.014.663.132)	1.853.701.708.673

(**) Bao gồm:

- Phân loại lại chi phí nhân viên từ chi phí quản lý doanh nghiệp sang chi phí bán hàng: 216.696.914.028 Đồng.
- Phân loại lại chi phí thuê cột, chi phí sửa chữa bảo dưỡng liên quan trực tiếp đến việc cung cấp dịch vụ từ chi phí quản lý doanh nghiệp sang giá vốn hàng bán: 196.317.749.104 Đồng.
- Cấn trừ doanh thu và giảm trừ doanh thu: 64.391.698.086 Đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

35 PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con đã được Phó Tổng Giám đốc của Công ty (theo ủy quyền của Người đại diện theo Pháp luật của Công ty) phê chuẩn ngày 4 tháng 3 năm 2022.



Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập



Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng



Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền